

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn Hòa Phát

Ngày 15/01/2024	27,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	14.3%	-3.9%

DT thuần
Q4/23

34,384
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5,900 | 20.7%
YoY: ▲ 8,558 | 33.1%

LN thuần
Q4/23

3,316
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,188 | 55.8%
YoY: ▲ 5,407 | 259%

LN sau thuế
Q4/23

2,969
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 969 | 48.4%
YoY: ▲ 4,968 | 249%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

9.6%

YoY: +/-▲ 0.4%

ROE
2023

6.9%

YoY: +/-▼ 2.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,750 - 29,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	157,581
Số lượng CPLH (CP)	5,814,785,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,485,733
Sở hữu nước ngoài	24.5%
Beta	1.30
EPS	1,175
P/E	23.8

DT thuần
2023

118,953
tỷ VNĐ

YoY: ▼22,456 | -15.9%

LN thuần
2023

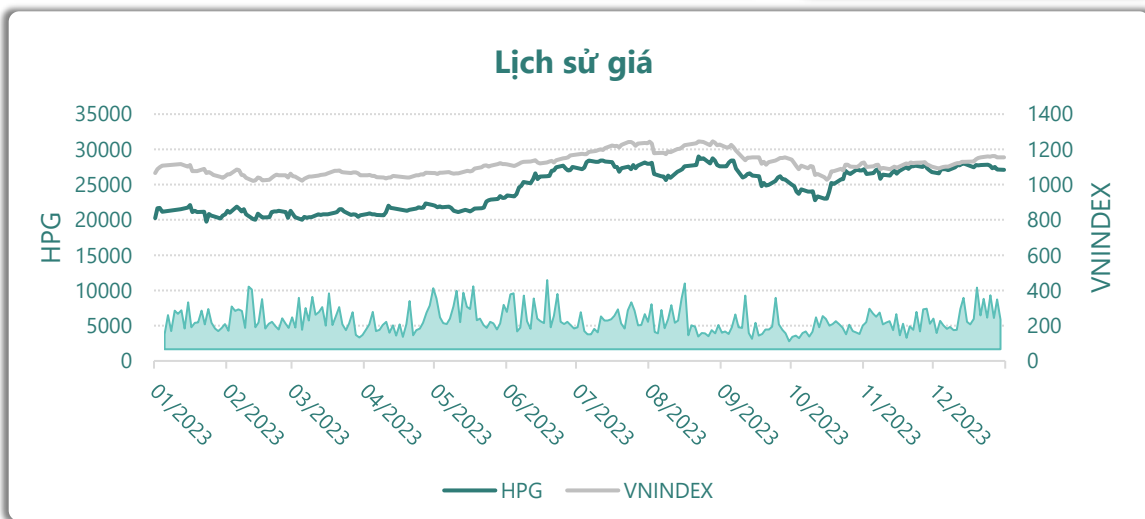
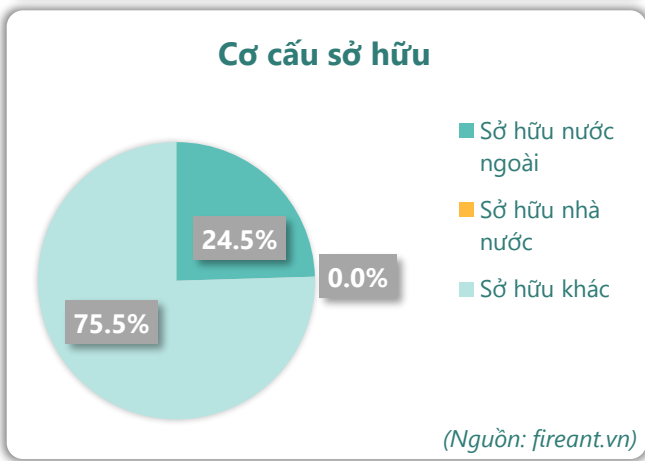
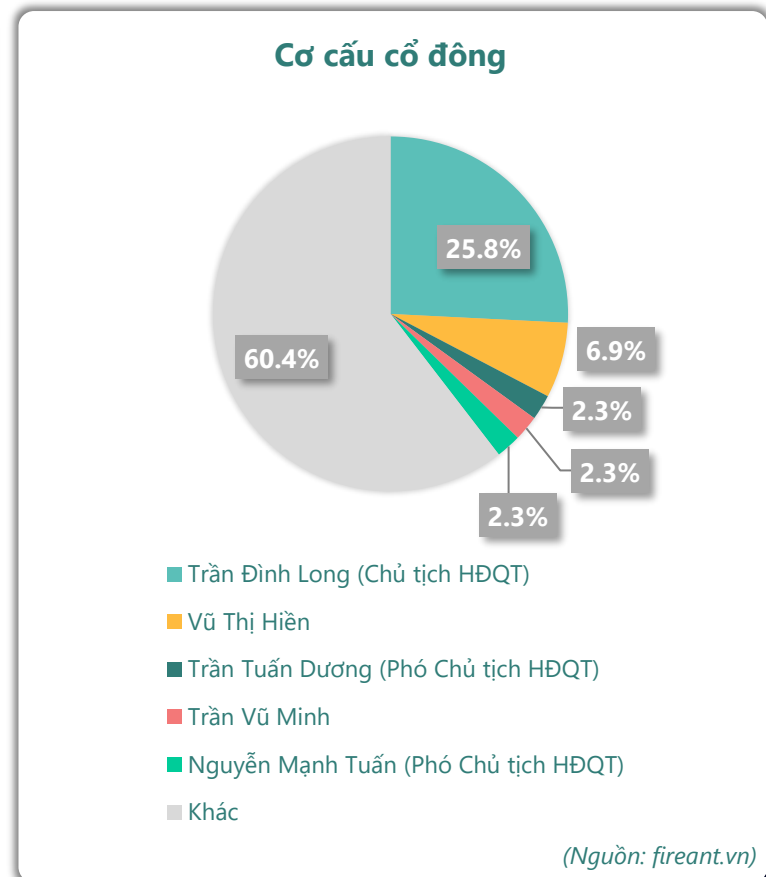
7,651
tỷ VNĐ

YoY: ▼2,143 | -21.9%

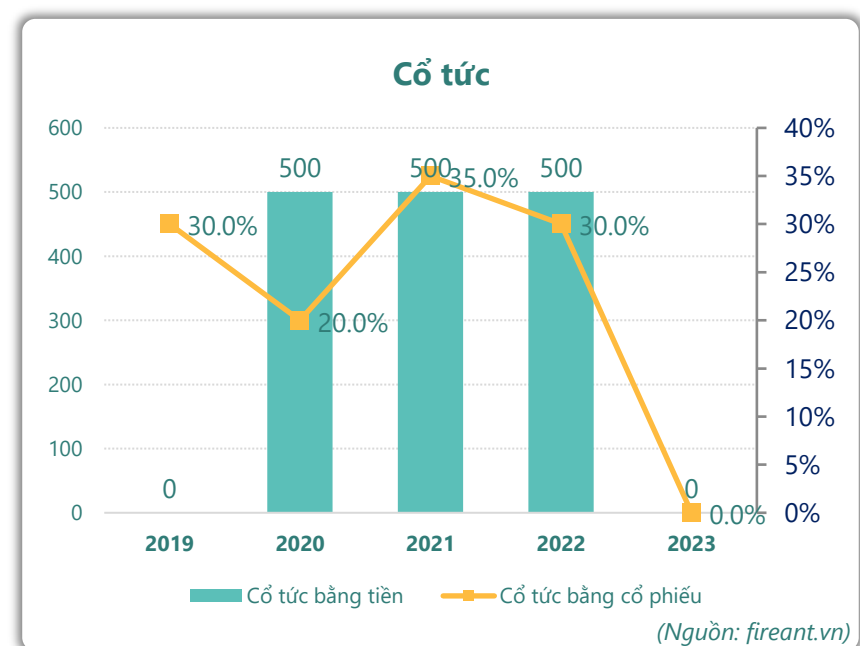
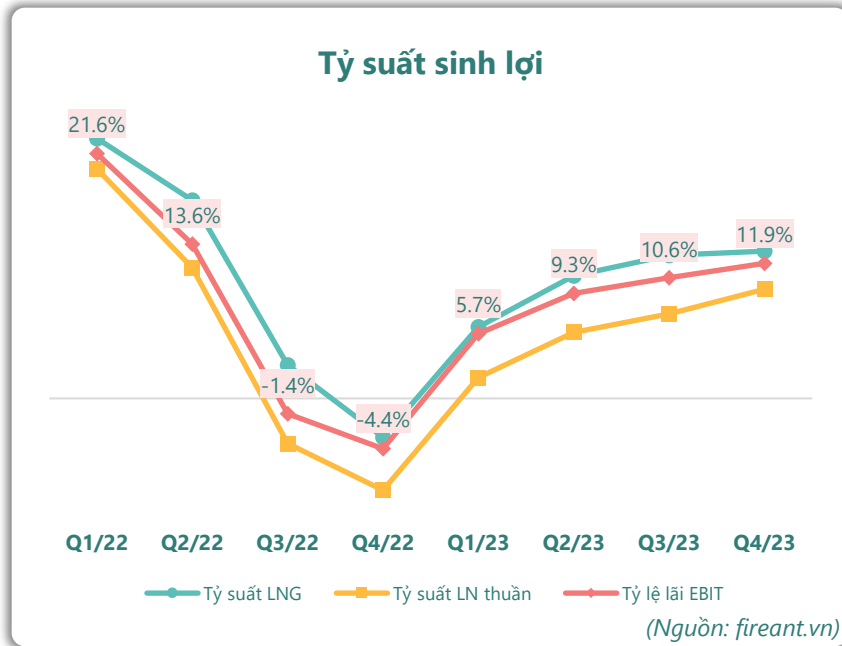
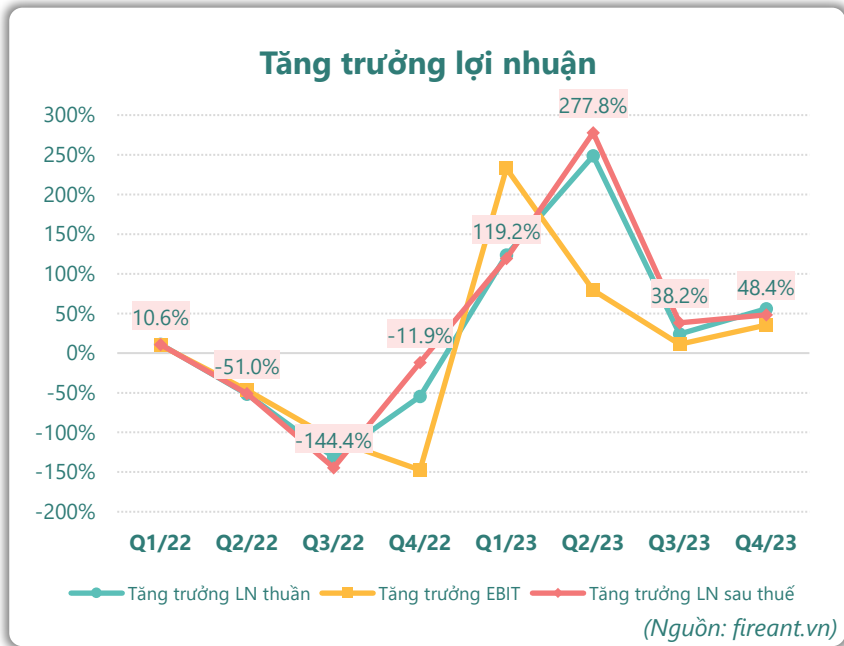
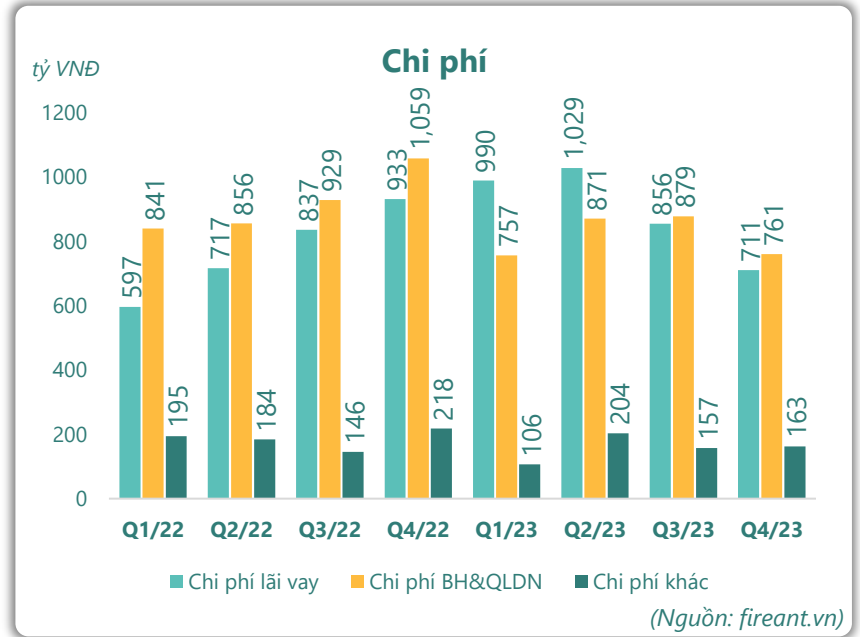
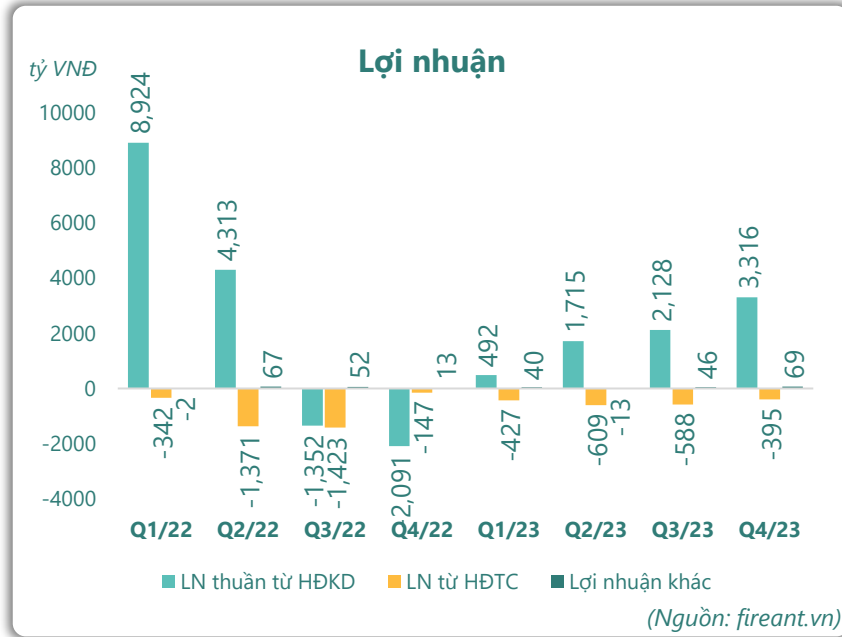
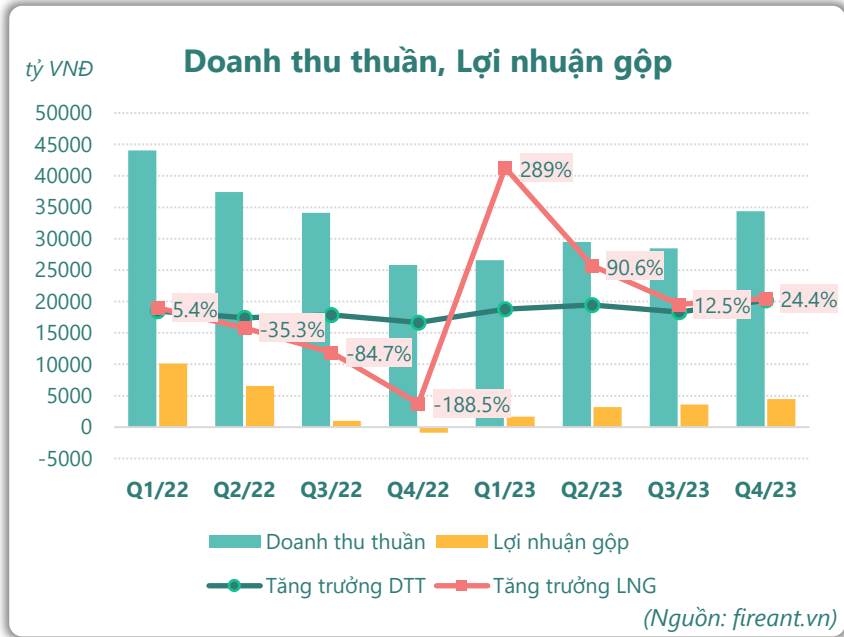
LN sau thuế
2023

6,800
tỷ VNĐ

YoY: ▼1,644 | -19.5%



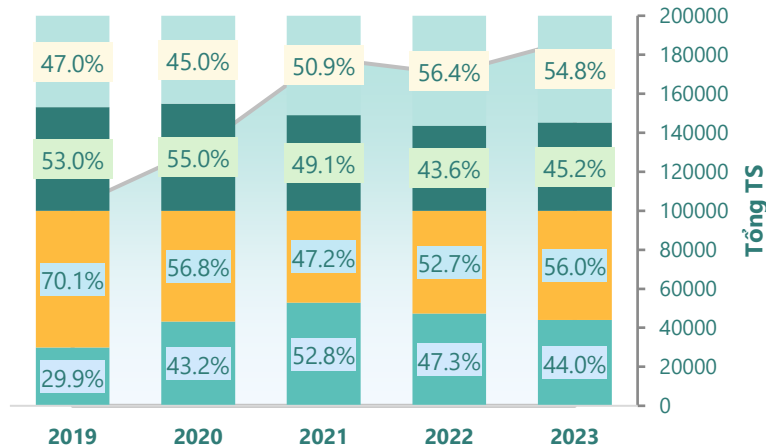
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

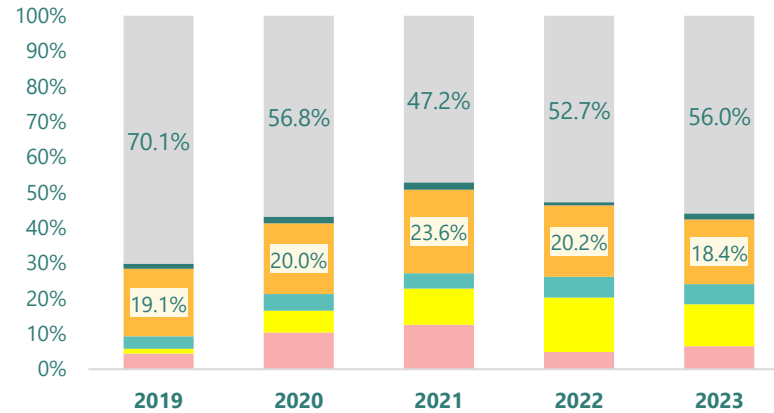
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

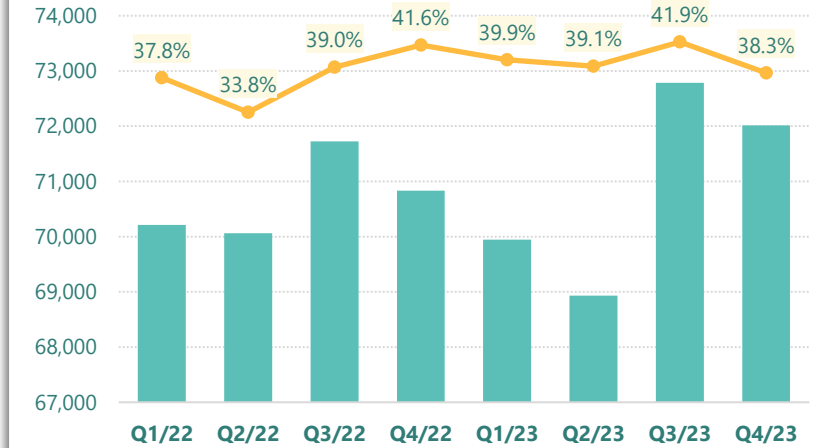


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

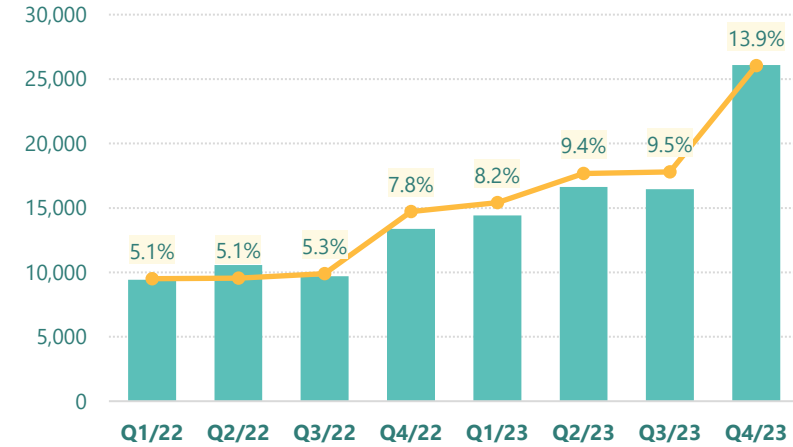


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

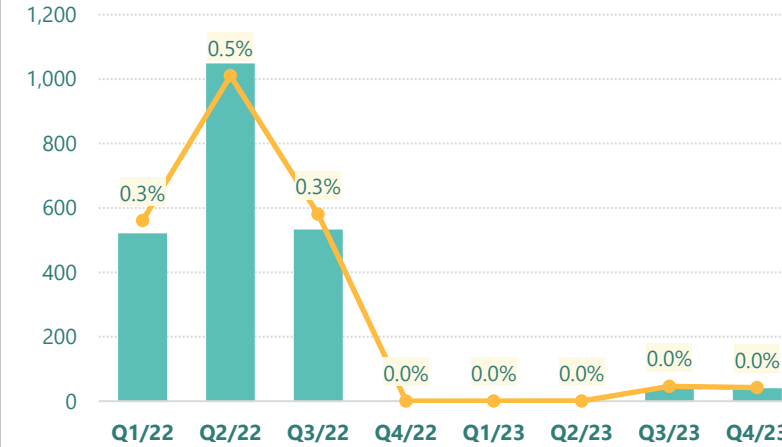


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

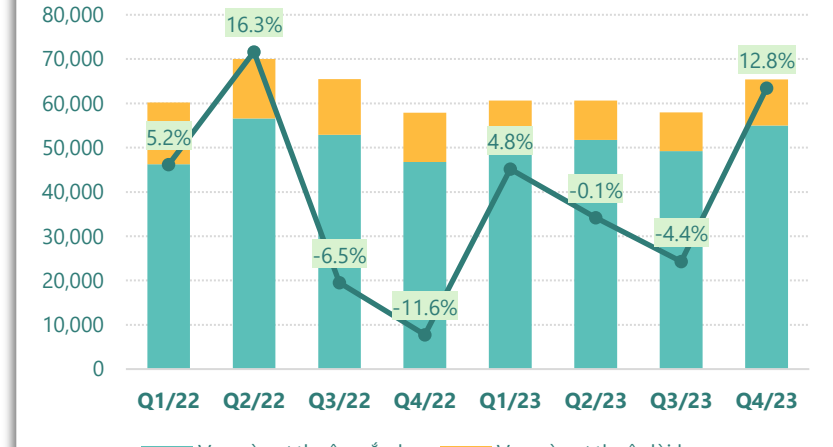


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

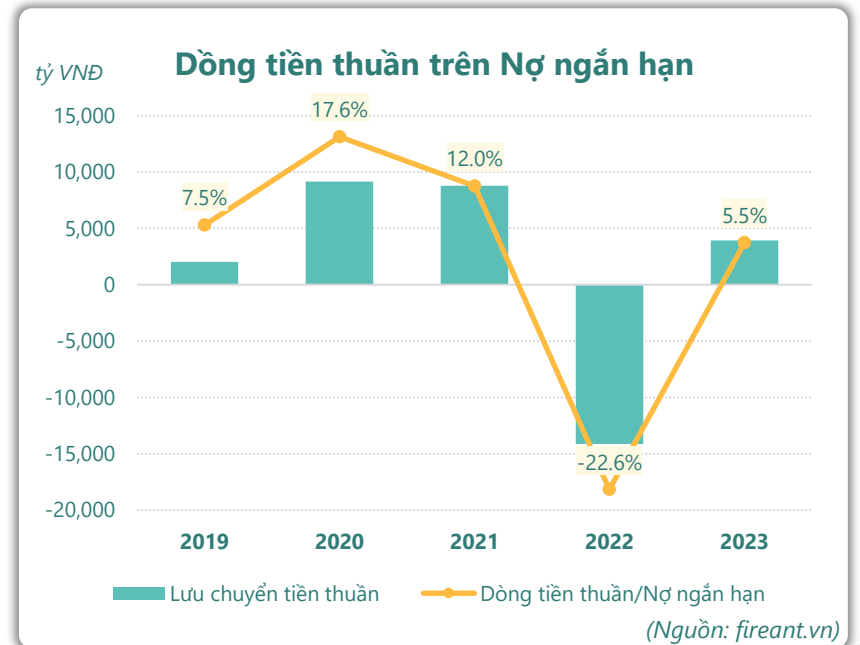
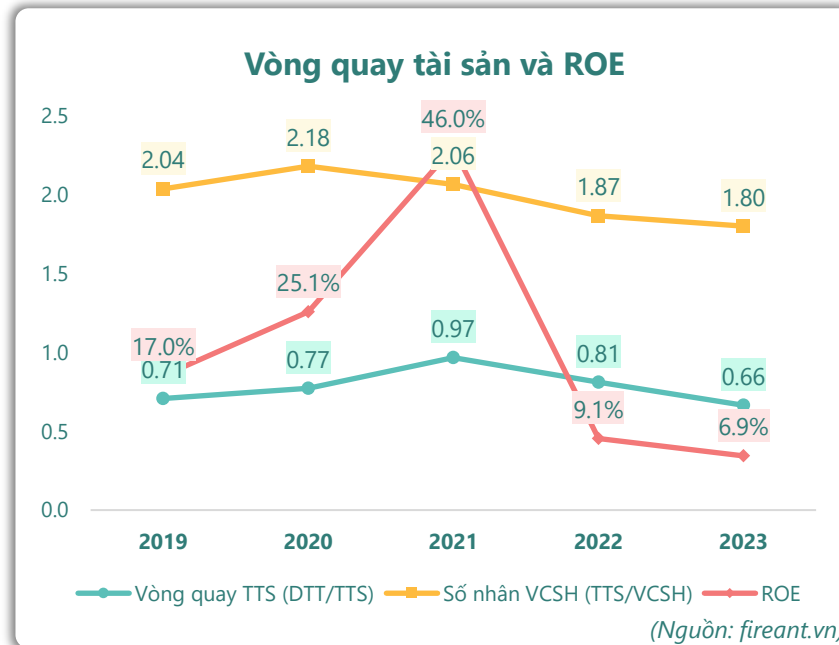
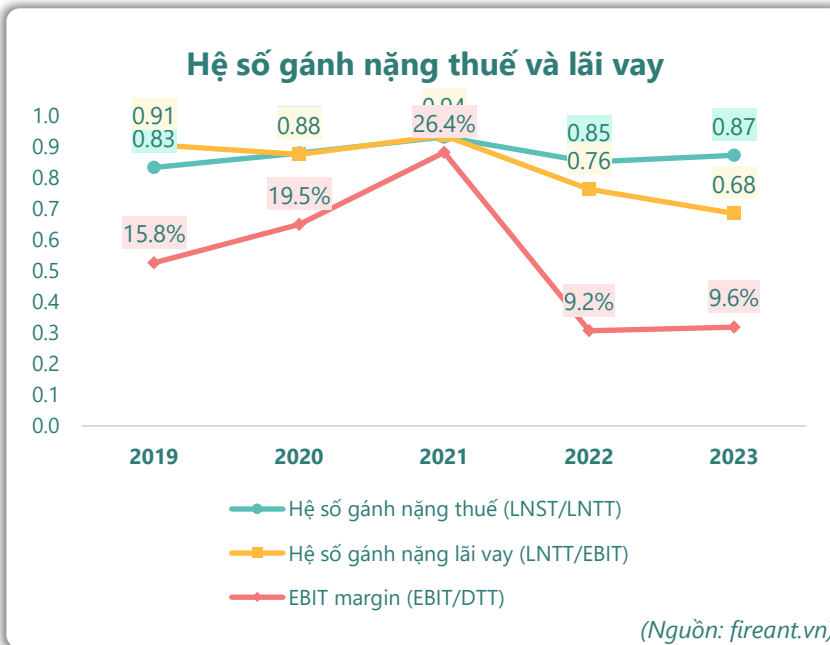
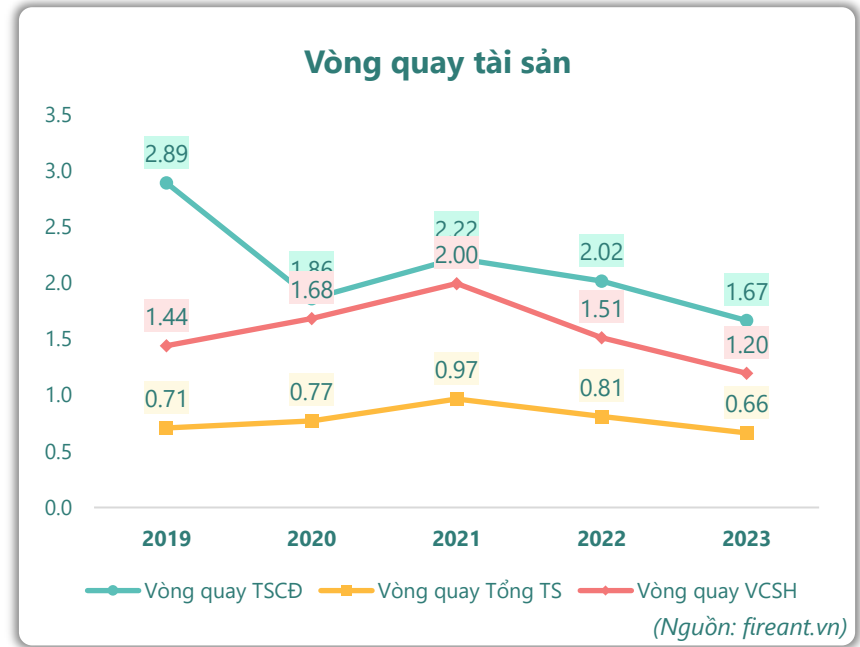
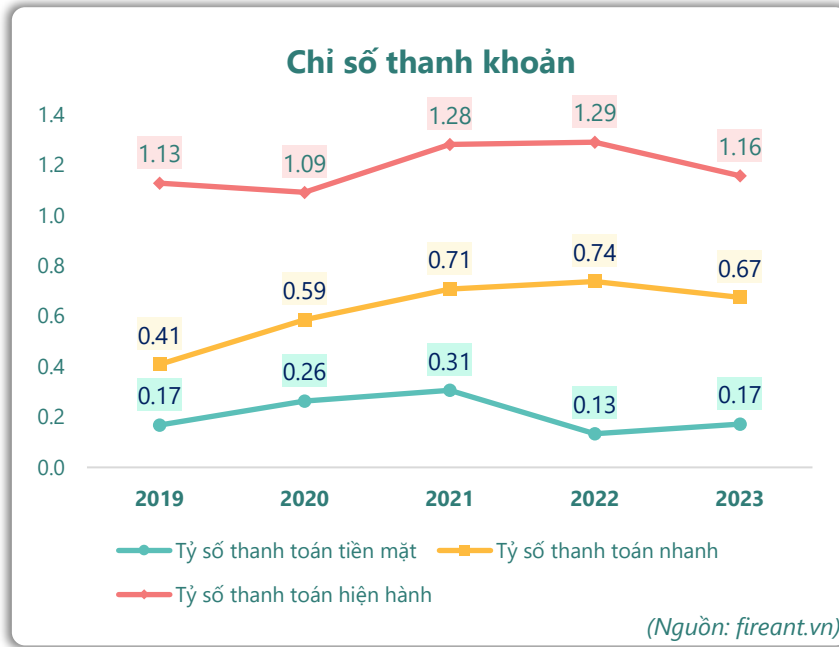
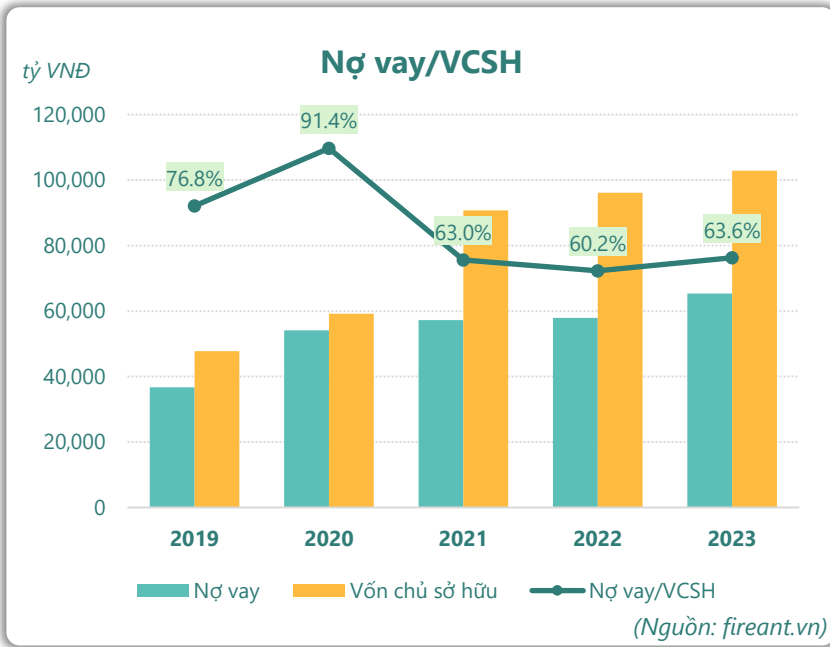
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	34,384	25,826	33.1%	118,953	141,409	-15.9%
Giá vốn hàng bán	29,912	26,711	12.0%	106,015	124,646	-14.9%
Lợi nhuận gộp	4,472	-885	605%	12,938	16,763	-22.8%
Doanh thu HĐTC	732	1,541	-52.5%	3,219	3,744	-14.0%
Chi phí TC	1,127	1,688	-33.2%	5,238	7,027	-25.5%
Chi phí lãi vay	711	933	-23.8%	3,585	3,084	16.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	-1.07	100%
Chi phí bán hàng	367	716	-48.8%	1,961	2,666	-26.4%
Chi phí QLDN	394	343	14.9%	1,307	1,019	28.2%
LN thuần từ HĐKD	3,316	-2,091	259%	7,651	9,794	-21.9%
Lợi nhuận khác	68.9	12.9	434%	142	129	10.1%
LN trước thuế	3,385	-2,079	263%	7,793	9,923	-21.5%
Lợi nhuận sau thuế	2,969	-1,999	249%	6,800	8,444	-19.5%
LNST của CĐ cty mẹ	2,973	-1,992	249%	6,835	8,484	-19.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,458	5,440	-1,103	4,531	633	5,410
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5,599	-2,357	-2,173	1,022	-1,277	-10,374
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7,326	-6,630	2,821	-168	-2,913	7,533
Tiền đầu kỳ	20,325	11,881	8,325	7,868	13,253	9,697
Lưu chuyển tiền thuần	-8,468	-3,547	-455	5,386	-3,557	2,570
Ảnh hưởng tỷ giá	24.4	-9.99	-1.26	-1.24	0.78	0.98
Tiền cuối kỳ	11,881	8,325	7,868	13,253	9,697	12,267

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	187,783	170,336	10.2%
Tài sản ngắn hạn	82,716	80,515	2.7%
Tiền và tương đương tiền	12,267	8,325	47.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22,162	26,268	-15.6%
Phải thu ngắn hạn	10,702	9,893	8.2%
Hàng tồn kho	34,504	34,491	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3,081	1,538	100%
Tài sản dài hạn	105,066	89,821	17.0%
Phải thu dài hạn	1,881	894	110%
Tài sản cố định	72,014	70,833	1.7%
Bất động sản đầu tư	594	629	-5.6%
Tài sản dở dang	26,083	13,363	95.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	40.0	0.70	5614%
Tài sản dài hạn khác	4,378	4,012	9.1%
Lợi thế thương mại	75.9	88.0	-13.7%
Nợ phải trả	84,946	74,223	14.4%
Nợ ngắn hạn	71,513	62,385	14.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54,982	46,749	17.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	12,387	11,107	11.5%
Nợ dài hạn	13,433	11,837	13.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	10,399	11,152	-6.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	102,836	96,113	7.0%
Vốn chủ sở hữu	102,836	96,113	7.0%
Vốn điều lệ	58,148	58,148	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)